

Unit 22: ARTICLE (A – An – The)

I. Mạo từ bất định (Indefinite articles): A, AN

A, AN đứng trước danh từ đếm được số ít (singular countable noun)

A, AN được dùng trong lời nói chung chung hoặc để giới thiệu một điều gì chưa được đề cập đến trước đó.

Ex: A ball is round (nói chung mọi trái banh đều tròn)

I saw a boy in the street (chúng ta không biết “boy” nào)

- 1 số từ có thể gây nhầm lẫn như: a house nhưng an hour, a university nhưng an umbrella
- Những từ sau luôn đi với “A”:

European	Eulogy	Uniform	University	Universal	Union
Eucalyptus	Euphemism	House	Home	Heavy	Half

- Những từ sau luôn đi với “An”:

Hour	Heir	Uncle	Umbrella
Honest	Honor	Unnatural	Understanding

A, AN được sử dụng để nói về công việc của một người nào đó, công dụng của vật, tính chất của vật hay tính cách của con người. Ex: Julia is a lawyer./ She's a generous person/ A woman knocked on the door while you were at store

A, AN được sử dụng trong mô tả. Cấu trúc mô tả sẽ là 'a, an + tính từ + danh từ'. Ex: Tom has a long commute.

II. Mạo từ xác định (Definite articles): THE

- “The” chỉ sự việc mà chúng ta đã biết hoặc là 1 kiến thức chung, phổ biến.

Ex: The boy in the corner is my friend (ai cũng biết đang ám chỉ “boy” nào)

The Earth is round (chỉ duy nhất có 1 earth)

- Với danh từ không đếm được, “The” nói về 1 cái gì đầy riêng biệt, nhưng sẽ không dùng mạo từ nếu muốn nói chung chung

Ex: Sugar is sweet (đường ngọt nói chung chung)/ The sugar on the table is from Cuba (Nói riêng đường trên bàn)

- The + Adj = Noun (Ex: The rich, the Poor, The employed, the dead...)
- Thông thường vs danh từ đếm được số nhiều khi nói đến 1 loại nào đó thường không có “THE”

Ex: Oranges are green until they ripen (all oranges)

All athletes should follow a well-balanced diet (all athletes)

- Với danh từ riêng, sẽ có “The” nếu muốn xác định rõ hơn

Ex: The Lobe that I know is an English teacher.

- Những từ như: Breakfast, lunch, dinner, school, church, home, college, work, prison không sử dụng mạo từ “The”, nếu sử dụng sẽ mang nghĩa khác.

Ex: We go to school everyday # we go to the school everyday

- Những trường hợp thường dùng “THE”

1. Oceans, rivers, seas, gulfs, plural lakes: the Red Sea, the Atlantic Ocean, the Persian gulf
2. Mountain ranges: The Rocky Mountains, the Andes...
3. Earth, moon: The earth, the moon...
4. Schools, colleges, universities: the University of Florida, the college of Art and Sciences
5. Ordinal number before Nouns: The first World War, the third chapter
6. Wars (except world wars): the Korean war
7. Countries 2 words (except Great Britain): the United Kingdom, the United States...
8. Historical documents: the constitution, the decree
9. Ethnic groups: the Indians, the H'Mong...

- Không sử dụng “THE”

1. Singular lake: Lake Geneva, Lake Erie...
2. Mountain: (Mount) Vesuvius, (mount) Everest....
3. Planet: Venus, Mars...
4. School, colleges, universities with proper name: HongBang university, HoaSen university
5. Cardinal numbers after nouns: World war I, chapter three...
6. Countries preceded by “New” or direction Adj: New Zealand, South Africa...
7. Countries with one word, continents, states: France, Sweden, Vietnam, Europe, Africa...
8. Sports, abstract noun, holidays, subject: Baseball, football, freedom, Math, Christmas...

Unit 23: ADJECTIVES (adj)

I. Phân loại tính từ

1. Tính từ miêu tả (descriptive adj) : mô tả màu sắc, kích thước, phẩm chất...
2. Tính từ giới hạn (limiting adj)
 - a. Tính từ sở hữu (my, your, his, her, its, their, our...)
 - b. Tính từ chỉ định (demonstrative adj: this, that, these, those...)
 - c. Tính từ xác định (determining adj: Some, a few/few, a little/little, several, both, either, neither, much/many, each/every, a lot of, plenty of...)

II. Phân từ dùng làm tính từ (Participle functioning as adj)

Phân biệt: adj-ing vs adj-ed

Ex: Somebody is bored if something is boring

If something is boring, it makes you bored

⇒ Như vậy, adj-ing cho biết tính chất công việc, tác động đến trạng thái.

Ex: Julia thinks politics is very interesting/ it was quite suprising that he passed the exam

⇒ Trong khi adj-ed cho biết tâm trạng, hoặc bị tác động.

Ex: Julia is very interested in politics/ everybody was surprised that he passed the exam.

III. Danh từ dùng làm tính từ

- a. A wool coat, a gold watch, a history teacher...
- b. We took a five-week tour, a ten-page report (không chia s/es sau danh từ)

IV. Chức năng của tính từ (functions)

- a. Bổ nghĩa cho danh từ: **nice** man, is there anything **new**?
My father, **happy and tired**, kissed me good night
- b. Bổ ngữ của động từ theo sau linking verb (be, appear, keep, get, look, become, seem, giác quan)
- c. Bổ ngữ của tân ngữ: we should keep our room clean and tidy
- d. Bổ ngữ của chủ ngữ: her hair was dyed blonde, the vegetables were served raw.

V. Trật tự của tính từ

- a. *Tính từ chỉ cảm nghĩ đi trước tính từ miêu tả*
Ex: a nice long summer holiday/ an interesting young man
- b. *Tính từ kích thước, chiều dài trước hình dáng vs chiều rộng*
Ex: a tall thin girl / a long narrow street
- c. *Tính từ màu sắc: light/bright red (đỏ nhạt), dark blue (xanh đậm)...*
A black and white flag...
- d. *Tính từ được xếp theo quy luật sau:*

Số (N)	Chất lượng (Q)	Kích thước (S)	Tuổi tác (A)	Màu sắc (C)	Xuất xứ (O/C)	Chất liệu (M)	Noun (N)
-----------	-------------------	-------------------	-----------------	----------------	------------------	------------------	-------------

Ex: A good small old black Vietnam plastic bag.
An old blue Russian song.

Unit 24: ADVERB

I. Hình thức của Adv

1. Từ đơn: very, too, then...
2. Tính từ + ly: slowly, clearly, quickly
3. Từ kép: everywhere, sometimes, always...
4. Cụm từ: at the side, at first, the day after tomorrow...

II. Phân loại trạng từ

5. **Trạng từ chỉ tính cách (adv of manner)**: Là những trạng từ có đuôi “ly”: badly, quickly, deeply...

Lưu ý: trạng từ cùng hình thức tính từ (fast, early, full, nếu thêm đuôi “ly” nghĩa hoàn toàn khác)

Hard	wide	short	late	near	close	most	high
Hardly	widely	shortly	lately	nearly	closely	mostly	highly

6. **Trạng từ chỉ tần suất** (adv of frequency): always, usually, often, sometimes, rarely, never, seldom...

- Trạng từ này thường đứng trước động từ thường và đứng sau to be
Ex: he is constantly in debt / he has ever been there
- Trạng từ cũng có thể đứng giữa to be và tính từ
Ex: he is extremely handsome

3. **Trạng từ chỉ thời gian**: now, then, yesterday, tomorrow, immediately, soon...

4. **Trạng từ chỉ nơi chốn**: along, around, somewhere, through, here, there...

5. **Trạng từ chỉ mức độ** (adv of degree): too, absolutely, extremely, nearly, very..

III. Chức năng của trạng từ

1. Bổ nghĩa cho động từ: He speaks English fluently
2. Bổ nghĩa cho tính từ: I led a very pleasant life there
3. Bổ nghĩa cho trạng từ: she acts too badly
4. Bổ nghĩa cho cả câu: luckily, he passed the final exam
5. Một số cách dùng của từ “So”
 - a. “So” được dùng thay thế cho lời phát biểu trước đó
Ex: “will he do it?” “I think so”
 - b. “So” được dùng với động từ to do để nói đến động từ ở trước đó
Ex: “I told him to come and see me the next day and he did so
 - c. “So” = also trong cấu trúc Too – so

IV. Phép đảo ngữ (Inversion): đưa trợ động từ lên trước chủ ngữ

6. Trạng từ được đặt đầu câu với ý nhấn mạnh
Ex: Never does my father drink coffee in the evening
Twice within in my lifetime have world wars taken
7. Trạng từ phủ định đứng đầu câu
Ex: In no circumstances would I agree to such a proposal
Nowhere else will you find such a kind man
8. Trạng từ “Only” đứng đầu câu và không ám chỉ chủ ngữ của câu
Ex: Only with the full agreement of everyone can we hope to succeed

UNIT 25: NUMERAL

I. Số Đếm (cardinal numbers)

Số để đếm: one, two, three, a hundred, a thousand, million, billion...

Hundred, thousand, million,... không có hình thức số nhiều khi là số đếm.

Ex: five thousand books, three hundred cars

Hundreds of: Hàng trăm

Thousands of: hàng ngàn

_ Tỷ số 2:1 = two to one

số thập phân 3.2 = three point two

_ 27,403 twenty-seven thousand, four hundred and three “

_ 14^0 : fourteen degrees / -12^0 (minus twelve degree, twelve degree below zero)

II. Số Thứ Tự (ordinal numbers)

Dùng để chỉ thứ tự: first, second, third, fourth, fifth, twentieth, forty fifth, a hundredth...

Cách đọc ngày tháng:

_ 1st September, 1944: the first of September (September the first), nineteen forty four.

_ 5th January, 2007: The fifth of January (January the fifth), twenty seven, 2 thousand & seven

_ 1900: nineteen hundred / 1907 (nineteen oh seven)

_ Số lần: Once, twice, three/four/...+ times

Cách đọc phân số:

- Muốn nói 1 phân số, tử số dùng số đếm, mẫu số dùng số thứ tự
- Nếu tử số là 1 thì mẫu số ở số ít và nếu tử số > 1 thì mẫu số ở số nhiều

1 (numerator)

2

— : one – sixth

— : two – fifths

6 (denominator)

5

- Khi tử số có hai chữ số trở lên hoặc khi mẫu số có 3 chữ số trở lên thì ta nói như sau:
Tử số dùng số đếm, mẫu số đọc từng chữ số một, giữa tử mẫu có chữ “over”

13

4

— : thirteen over four seven

— : four over one three six

47

136

- Các trường hợp ngoại lệ:

1

1

2

— : one (a) half

— : one (a) quarter

— : two percent

2

4

100

3

7

5 — : Five and three – sevenths

8 — : eight and seven – sixteenths

7

16

Lưu ý: Cả số đếm lẫn số thứ tự đều có chức năng như 1 danh từ hoặc tính từ trong câu:

Ex: Will you have another cup of tea? No thanks, I've had two

There were three questions in the test. The second was particular difficult

- Đọc "zero" khi nó đứng một mình. 2-0 (bóng đá) = Two nil 30 – 0 (tennis) = Thirty love
- 604 7721 (số điện thoại) = six oh four... 0.4 (số thập phân) = nought point four / zero point four
- + (plus) - (minus / take away) * (multiplied by / times) / (divided by) = (equal/ is)

UNIT 26: IDOMATIC EXPRESSIONS

Thành ngữ có cấu trúc: **Verb + Nount (phrase) + Preposition**

Sau đây là một số thành ngữ thường gặp, ứng dụng cho kì thi rất nhiều nhé ^^!

Catch sight of:	Give place to:
Give way to:	Keep pace with/keep up with:
Lose sight of:	Make allowance for:
Make fun of:	Make a fuss over/about:
Make room for:	Make use of:
Lose touch with:	Lose track of:
Put a stop to:	Take account of:
Take care of:	Take notice of:
Pay attention to:	Put an end to:
Set fire to:	Take advantage of:
Take note of:	Take leave of:
Give birth to:	Make a contribution to:
Keep correspondence with:	Show affection for:
Feel pity for/take (have) pity on:	Feel sympathy for
Feel regret for:	Feel shame at:
Make a decision on/ make up one's mind:	Get victory over:
Make complaint about:	Have faith in:
Have a look at:	Take interest in:
Play an influence over:	

Two word verbs: 1 số động từ hay đi với các giới từ sau (bổ sung Reported Speech, Preposition)

Apologize sb for sth:	Succeed in:
Admire sb of sth:	Prevent sb from doing sth:
Belong to sb:	Provide sbd with sth:
Accuse sb of sth:	Provide sth for sbd:
Blame sb for sth:	Agree with:
Congratulate sb on sth:	Beg for sth
Differ from:	Borrow sth from sb
Introduce to sb:	Depend on/rely on:
Look + at/after/for/up/forward to	Die of (a disease)
Put on:	Join in:
Put off:	Escape from:
Stand for:	Insist on:
Call off:	Change into, turn into:
Object to sb/v-ing	Wait for sb:
Infer from:	Arrive at (station, bus stop...)
Approve of sth to sb:	Arrive in (London, Paris...)
Participate in:	

Tục ngữ Anh Việt,

Hầu các em đã biết trong tiếng Việt có rất nhiều tục ngữ, ca dao quen thuộc đã được dịch sang tiếng Anh và cũng trở nên khá phổ biến như:

- **Xa mặt cách lòng:** Out of sight, out of mind
- **Tai vách mạch rừng:** Walls have ears
- **Yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi:** Spare the rod, spoil the child
- **Của rẻ là của ôi:** The cheapest is the dearest

Tuy nhiên, kho tàng tục ngữ, ca dao Việt Nam còn những câu nghe rất “hóc búa” khác. Nào cùng khám phá thêm chút ít để bổ sung vào vốn từ vựng – thành ngữ Tiếng Anh của các em nhé!

<p>1. Ai giàu ba họ, ai khó ba đời - Every dog has its/ his day - The longest day must have an end - The morning sun never lasts a day</p> <p>2. Ba hoa chích chòe - Talk hot air - Have a loose tongue</p> <p>3. Biết mình biết ta, trăm trận trăm thắng - He who sees through life and death will meet most success</p> <p>4. Cả thềm chóng chán - Soon hot, soon cold</p> <p>5. Cầm đèn chạy trước ô tô - Run before one's horse to market - Rush into hell before one's father</p> <p>6. Có tật giật mình - There's no peace for the wicked</p> <p>7. Dã tràng xe cát biển đông - Build something on sand - Fish in the air - Beat the air</p> <p>8. Đã nói là làm - So said so done</p> <p>9. Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên - Love cannot be forced/ compelled</p> <p>10. Gậy ông đập lưng ông - Make a rod for one's own back</p> <p>11. Ăn cháo đá bát - Bite the hands that feed - Eaten bread is soon forgotten</p> <p>12. Học vẹt - Learn something by rote</p> <p>13. Ích kỷ hại nhân - It is an ill turn that does no good to anyone</p> <p>14. Kén cá chọn canh - Pick and choose</p> <p>15. Khẩu Phật tâm xà - A honey tongue, a heart of gall</p>	<p>16. Không biết thì dựa cột mà nghe - If you cannot bite, never show your teeth - The less said the better</p> <p>17. Làm dâu trăm họ - Have to please everyone</p> <p>18. Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên - Man proposes, God disposes</p> <p>19. Năm thì mười họa - Once in a blue moon</p> <p>20. Phép vua thua lệ làng - Custom rules the law</p> <p>21. Qua cầu rút ván - Burn one's boats/ bridges</p> <p>22. Rượu vào lời ra - Drunkenness reveals what soberness conceals</p> <p>23. Suy bụng ta ra bụng người - A wool-seller knows a wool buyer</p> <p>24. Sự thật mất lòng - Nothing stings like truth</p> <p>25. Ta về ta tắm ao ta Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn - There's no place like home</p> <p>26. Tăm ngấm chết voi - Dumb dogs are dangerous - Still water runs deep - Be ware of silent dog and still water</p> <p>27. Uốn lưỡi bảy lần trước khi nói - First think, then speak - Second thoughts are best - Think today, speak tomorrow</p> <p>28. Vạch áo cho người xem lưng - Tell tales out of school</p> <p>29. Xanh vỏ đỏ lòng - A fair face may hide a foul heart - Appearances are deceptive</p> <p>30. Yêu nhau yêu cả đường đi Ghét ai ghét cả tông chi họ hàng - Love me love my dog - He that loves the tree loves the branch</p>
--	---

Ngoài những câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao kể trên, các em hãy cùng bổ sung nhé!

Unit 27: STYLE (VĂN PHONG)

Văn phong (styles) là cách người Anh-Mỹ hay dùng để thể hiện sự trang trọng, lịch sự

1. Dùng tính từ thay cho danh từ (hoặc ngược lại), nên kết hợp word form (bài sau nhé ^^!)

Ex: There is a determination to overcome problems.

⇒ Children are determined to overcome problems

They show no interest in the picture

⇒ they aren't interested in the picture

2. Dùng động từ thay cho danh từ (vice-versa)

Ex: we had a look at the picture => we looked at the picture

He had an intention of making a journey => he intended to make a journey

3. Dùng thể bị động thay cho chủ động (ngược lại) xem bài Passive Voice

Ex: Mary has finished her homework => Mary's homework has been finished

4. Dùng trạng từ thay cho tính từ (ngược lại, xem bài ADV hoặc bài ADJ nhé)

Ex: He is a careful driver => he drives carefully

They gave some careful thought to the problem => they thought about the problem carefully

5. Một số từ dưới dạng động từ => danh từ

To look at = to have a look at

To think about/of = to give thought to

To be determined to = to have a determination to

To know (about) = to have a knowledge of

To tend to = to have a tendency to

To intend to = to have intention of

To desire = to have a desire

To wish = to have/express a wish

To visit sb = to pay a visit to sb/ to pay sb a visit

To discuss sth = to have a discussion about

To talk to = to have a talk with

To explain sth = to give an explanation for

To call sb = to give sb a call

To be interested in = to have interest in

To drink = to have a drink

To photograph = to have a photograph of

To succeed = to make a success

To cry = to give a cry

To laugh at = to give a laugh at

To welcome sb = to give sb a welcome

To try to = to make an effort to/ to make an attempt to

to examine = to have an examination

to agree = to be in agreement

to disagree = to be in disagreement

to contact sb = to have contact with sb

to exchange = to have an exchange of

to argue with sb = to have an argument with

to complain about = to have a complaint

to land = to make a landing

to receive sth = to be in receipt

to need = to have a need of

to love sb = to fall in love with sb

to brush sth = to give sth a brush

to arrange with = to have an arrangement

To bathe = to have/ take a bath

To sleep = to have a sleep

To be used = to be in use

To ring sb = to give sb a ring

To rest = to have a rest

To warn = to give warning

To meet sb = to have a meeting with sb

To kiss sb = to give sb a kiss

UNIT 28: INVERSION (ĐẢO NGỮ)

đăng sau **phó từ** đứng đầu **câu** là **trợ động từ** rồi mới đến **chủ ngữ** và **động từ** chính:

Ví dụ: Little did I know that he was a compulsive liar.

At no time (= never) did I say I would accept late homework.

1. Câu đảo ngữ có chứa **trạng từ phủ định**:

Nhìn chung, **câu** đảo ngữ thường được dùng để nhấn mạnh tính đặc biệt của một sự kiện nào đó

- Nhóm từ phủ định: **never, rarely, seldom** . **No/Not + Noun. No longer**

Câu đảo ngữ chứa những **trạng từ** này thường được dùng với **động từ** ở dạng hoàn thành hay **động từ khuyết thiếu** và có thể chứa **so sánh hơn**.

Ví dụ: Never have I been more insulted!

Never in her life had she experienced this exhilarating emotion.

Seldom has he seen anything stranger.

Seldom have I seen him looking so miserable.

No money shall I lent you / Not a tear did she shed when the story ended in tragedy

No longer does he smoke 20 cigarette a day

- Nhóm từ: **hardly** (hầu như không), **barely** (chỉ vừa đủ, vừa vặn), **no sooner** (vừa mới), or **scarcely** (chỉ mới, vừa vặn). SELDOM, HARDLY, RARELY, LITTLE,...

Câu đảo ngữ chứa trạng ngữ này thường được dùng để diễn đạt một chuỗi các sự kiện xảy ra trong quá khứ.

Ví dụ: Scarcely/hardly had I got out of bed when the doorbell rang.

No sooner had he finished dinner than she walked in the door.

2. Nhóm từ kết hợp sau “Only” như: **only after, only when, only then...**

Only one / later / in this way/ after/only when/only then/only if + trợ động từ + S + V...

Only by + noun/V-ing + trợ động từ/ động từ khuyết thiếu + S + V....: chỉ bằng cách làm gì

Ví dụ: Only then did I understand the problem.

Only by hard work will we be able to accomplish this great task.

Only by studying hard can you pass this exam.

Chú ý: nếu trong **câu** có hai **mệnh đề**, chúng ta dùng đảo ngữ ở **mệnh đề** thứ hai:

Only when you grow up, can you understand it.

Only if you tell me the truth, can I forgive you.

Only after the film started did I realise that I'd seen it before.

3. Nhóm từ: **So, Such**

Câu đảo ngữ có chứa “So” mang cấu trúc như sau: **So + tính từ + to be + Danh từ ...**

Ví dụ: So strange was the situation that I couldn't sleep. (Tình huống này kì lạ khiến tôi không thể ngủ được).

So difficult is the test that students need three months to prepare.

Câu đảo ngữ có chứa “Such” mang cấu trúc như sau: “**Such + to be + Danh từ +...**”

Ví dụ: Such is the moment that all greats traverse. (Thật là thời khắc trở ngại lớn lao).

Such is the stuff of dreams. (Thật là một giấc mơ vô nghĩa).

4. **Not only....but also.....:không những....mà còn...:** Not only + trợ động từ + S + V + but also + S + V...

Ví dụ: Not only does he study well, but also he sings well.

5. Đảo ngữ với **until/ till+ clause/ adv of time+ auxiliary+ S+ V**

Ex: I won't come home till 10 o'clock = Not until/ till o'clock that I will come home = It is not until 10 that I will come home
I didn't know that I had lost my key till I got home = Not until/ till I got home did I know that I had lost my key

6. Một số cấu trúc khác

- In/ Under no circumstances/ AT NO TIME: Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không.

Ex: Under no circumstances should you lend him the money.

- On no account/ on no condition (Dù bất cứ lý do gì cũng không):

Ex: On no account must this switch be touched.

- Only in this way (Chỉ bằng cách này): Only in this way could the problem be solved

- In no way (Không sao có thể) : In no way could I agree with you.

- By no means (Hoàn toàn không): By no means does he intend to criticize your idea.

- Negative ..., nor + auxiliary + S + V He had no money, nor did he know anybody from whom he could borrow.

- Khi một **mệnh đề** mở đầu bằng các thành ngữ chỉ nơi chốn hoặc trật tự thì **động từ** chính có thể đảo lên **chủ ngữ** nhưng tuyệt đối không được sử dụng **trợ động từ** trong trường hợp này.

Clause of place/ order + main verb + S (no auxiliary)

In front of the museum is a statue.

First came the ambulance, then came the police.

(Thoạt đầu là xe cứu thương chạy đến, tiếp sau là cảnh sát.)

- Khi một **ngữ giới từ** làm **phó từ** chỉ địa điểm hoặc phương hướng đứng ở đầu **câu**, các nội **động từ** đặt lên trước **chủ ngữ** nhưng tuyệt đối không được sử dụng **trợ động từ** trong loại **câu** này. Nó rất phổ biến trong văn mô tả khi muốn diễn đạt một **chủ ngữ** không xác định:

Under the tree was lying one of the biggest men I had ever seen.

Directly in front of them stood a great castle.

On the grass sat an enormous frog.

Along the road came a strange procession.

- **Tân ngữ** mang tính nhấn mạnh cũng có thể đảo lên đầu **câu**: Not a single word did he say.
- Các **phó từ** away (= off), down, in, off, out, over, round, up... có thể theo sau là một **động từ** chuyển động và sau đó là một **danh từ** làm **chủ ngữ**:

- Away/down/in/off/out/over/round/up...+ motion verb + noun/noun phrase as a subject.

Away went the runners.

Down fell a dozen of apples...

- Nhưng nếu một **đại từ** nhân xưng làm **chủ ngữ** thì **động từ** phải để sau **chủ ngữ**:

Away they went.

Round and round it flew.

- Trong tiếng Anh viết (written English) các **ngữ giới từ** mở đầu bằng các **giới từ** down, from, in, on, over, out of, round, up... có thể được theo sau ngay bởi **động từ** chỉ vị trí (crouch, hang, lie, sit, stand...) hoặc các dạng **động từ** chỉ chuyển động, các **động từ** như be born/ die/ live và một số dạng **động từ** khác.

From the rafters hung strings of onions.

In the doorway stood a man with a gun.

On a perch beside him sat a blue parrot.

Over the wall came a shower of stones.

- ***Chú ý**: ví dụ trên có thể diễn đạt bằng một V-ing mở đầu cho **câu** và **động từ** to be đảo lên trên **chủ ngữ**:

Hanging from the rafters were strings of onion.

Standing in the doorway was a man with a gun.

Sitting on a perch beside him was a blue parrot.

Câu điều kiện loại 1,2,3 đưa từ should/ were/ had lên đầu câu và đảo ngữ, về sau giữ nguyên.

UNIT 29: STRESS SYLABUS

Tuy nhiên, khi xác định trọng âm của một từ nào đó, chúng ta cần xem xét đến một số thông tin sau:

- Về mặt hình thái, từ đó là từ đơn, từ phái sinh (có tiền tố/hậu tố) hay từ ghép.
- Từ loại của từ đó.
- Số lượng âm tiết của từ.
- Cấu trúc âm vị học của các âm tiết trong từ.

- Để làm dạng bài tập này trước tiên các em phải nhớ rằng trong âm chỉ rơi vào những âm tiết mạnh tức là những âm tiết có chứa nguyên âm mạnh, nguyên âm đôi hoặc nguyên âm dài. Âm tiết yếu không có trọng âm.

- Tóm lại, âm tiết yếu (có chứa nguyên âm yếu, **tạm thời hiểu nhanh là có 3- /ɪ/ - /ʊ/ - /ə/**) là âm tiết không có trọng âm-không được nhấn âm. Âm mạnh là còn lại sau đây:

12 nguyên âm đơn, có “:” là nguyên âm dài, sắp theo từng cặp cho dễ nhìn:

[ɪ, i:] ; [ʊ, u:] ; [ɒ, ɔ:] ; [ə, ɜ:] ; [e, æ] ; [ʌ, ɑ:]

8 nguyên âm đôi:

[eɪ] , [aɪ] , [ɔɪ] , [əʊ] , [aʊ] , [ɪə] , [eə] , [ʊə]

II. MỘT SỐ QUY TẮC ĐÁNH TRỌNG ÂM

a. Từ hai âm tiết (Two-syllable words)

- Đối với động từ, tính từ, trạng từ và giới từ, danh từ có quy luật cơ bản như sau: nếu âm tiết thứ hai có chứa **nguyên âm dài** hoặc **nguyên âm kép** (ngoại trừ əʊ) thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ: arrive [ə'raɪv] (v), attract [ə'trækt] (v), correct [kə'rekt] (a), perfect ['pɜ:fɪkt] (a), alone [ə'ləʊn] (adv), inside [ɪn'saɪd] (prep), money ['mʌni], product ['prɒdʌkt], larynx ['lærɪŋks]

- Ngược lại, nếu âm tiết thứ hai có chứa **nguyên âm ngắn** hoặc nguyên âm kép əʊ, hoặc được kết thúc bằng **một phụ âm** thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.

Ví dụ: open [ə'ɒpən] (v), borrow ['bɒrəʊ] (v), lovely ['lʌvli] (a), sorry ['sɒri] (a), rather ['rɑ:ðə] (adv), balloon [bə'lu:n], design [dɪ'zaɪn], estate [ɪs'teɪt]...

- Đối với danh từ thường rơi vào âm đầu, còn động từ, tính từ thì rơi vào âm hai.

b. Từ ba âm tiết (Three-syllable words)

* Đối với danh, động, tính từ:

-Nếu âm tiết cuối cùng là **âm tiết mạnh**, nó sẽ có trọng âm.

Ví dụ: entertain [ˌentə'teɪn], resurrect [ˌrezə'rekt] ...

-Nếu âm tiết cuối cùng là **âm tiết yếu**, trọng âm sẽ rơi vào **âm tiết đứng ngay trước nó**.

Ví dụ: encounter [ɪn'kaʊntə(r)], determine [dɪ'tɜ:mɪn] , statistics [stə'tɪstɪks], potato [pə'teɪtəʊ], disaster [dɪ'zɑ:stə(r); Mỹ -'zæs-] ...

-Nếu cả âm tiết hai và ba đều yếu, tất nhiên trọng âm sẽ rơi vào âm tiết đầu tiên.

Ví dụ: advertise ['ædvətəɪz], speculate ['spekjələɪt], quantity ['kwɒntəti], cinema ['sɪnəmə], emperor ['empərə]

c. Từ ghép (từ có 2 phần)

- Đối với các danh từ ghép trọng âm rơi vào phần đầu: *BLACKbird, GREENhouse...*
- Đối với các tính từ ghép trọng âm rơi vào phần thứ 2: *bad-TEMPpered, old-FASHioned...*
- Đối với các động từ ghép trọng âm rơi vào phần thứ 2: *overCOME, overFLOW...*

d. Từ phái sinh (derived words)

Từ phái sinh là những từ có cùng một hình thái từ gốc cộng với một hoặc nhiều phụ tố (affixes). Phụ tố bao gồm tiền tố (prefixes) và hậu tố (suffixes).

(i) Bản thân phụ tố mang trọng âm chính. : *Các phụ tố bản thân nó nhận trọng âm câu:

- ain** (*entertain*), -**ade**, -**aire**, -**een**, -**ee** (*refugee, trainee*), -**ese** (*Portugese, Japanese*), -**ique** (*unique*), -**ette** (*cigarette, laundrette*), -**esque** (*picturesque*), -**eer** (**mountaineer**), -**ality** (*personality*), -**oo** (*bamboo*), -**oon** (*balloon*), -**mental** (*fundamental*). Nhấn đầu ngữ, “Diff”, “o”

Ngoại lệ: CENtigrade, COMrade, Decade, COffee, comMITtee, ENgine, Pedigree, Cukoo, TEASpoon, Semicircle ['semi,sɜ:kɪ], personality [ˌpɜ:sə'næləti].

(ii) Phụ tố không làm thay đổi trọng âm chính của từ gốc. Các phụ tố không làm ảnh hưởng đến trọng âm câu:

- able**, -**age**, -**al**, -**en**, -**ful**, -**ing**, -**ish**, -**less**, -**ment**, -**ous**, -**er**, -**or**, -**ise/-ize**, -**hood**, -**like**, -**ship**, -**ness**, -**en**, **dis**, -**im**, -**in**, -**un**, -**non**, -**over**, -**re**.

Ví dụ: pleasant ['plezənt], unpleasant [ʌn'plezənt], market ['mɑ:kɪt], marketing ['mɑ:kɪtɪŋ].

Không nhấn: **re**, **be**, **de**, **dis**, **a**, **per**, **im**, **in** **com** (khác Com). Lưu ý các từ **industry**, **compact**, **negative**

(iii) Sự có mặt của phụ tố làm thay đổi vị trí của trọng âm chính của từ gốc.

Ví dụ: magnet ['mægnɪt], magnetic [mæɡ'nɛtɪk].

*Trong các từ có các hậu tố dưới đây, trọng âm được đặt ở âm tiết ngay trước hậu tố:

- ian** (*musician*), -**id** (*stupid*), -**ible** (*possible*), -**ish** (*foolish*), -**ive** (*native*), -**ous** (*advantageous*), -**ial(ly)** (*proverbial, equatorial*), -**ic** (*climatic*), -**ity** (*ability, tranquillity*), -**ual**, -**tion**, -**sion**, -**ical**; -**ia**, -**iar**, -**ior**, -**ular**; -**ience**, -**ient**, -**iance**, -**iant**, -**ieny**; -**ious**, -**eous**; -**uous**; -**itive**, -**logy**, -**graphy**.

Ngoại lệ: Arabic, aRithmetic, CAtholic, CHOLeric, LUnatic, POLitic, RHEtoric; Television

*Trong các từ có các hậu tố dưới đây, trọng âm được đặt ở âm tiết thứ ba tính từ vần cuối:

- omy**, -**tude**, -**try**, -**tute**, -**ate**, -**ary**, -**ce**, -**cy**, -**ty**, -**phy**, -**gy**, -**ical**

(Với trường hợp này, trọng âm được đặt ở âm tiết thứ ba tính từ vần cuối = trọng âm được đặt ở âm tiết ngay trước hậu tố **-ical**, vì hậu tố này đã gồm 2 âm tiết, được so sánh với trường hợp ngay bên trên!)

Ngoại lệ: vaCATE; Hậu tố -**ate** khi thành lập động từ được đọc là /eɪt/, và khi thành lập danh từ hoặc tính từ -**ate** được đọc là /æt/; Những từ có hậu tố -**ary** có thêm trọng âm phụ trong cách nói của người Mỹ.

Unit 30: VERB

III. Phân loại động từ

2. Ngoại động từ (transitive verbs): phải có tân ngữ kèm mới hiểu
Ex: the referee blows his whistle/ the girl has hurt herself badly
3. Nội động từ (intransitive verbs): không cần tân ngữ đi kèm
Ex: We walked across the fields/ nobody knew where the old man lived
4. Động từ liên kết (linking verbs): to be, turn, appear, feel, become, seem, look...
Bổ ngữ là 1 danh từ hoặc tính từ: the cold is becoming intense, she has turned dressmaker

I. Cách dùng động từ

1. To infinitive: bổ sung unit 2

Agree	arrange	ask	attempt	begin	care	cease
Choose	claim	come	continue	decide	deserve	determine
Demand	desire	expect	fail	fear	forget	hate
Help	hesitate	hope	intend	learn	like	long
Love	manage	mean	need	neglect	offer	omit
Plan	prefer	pretend	prepare	promise	propose	refuse
Start	swear	seem	strive	tend	threaten	want
Make up one's mind		take care	take the trouble		make sure	

Dùng sau các tính từ:

(un)able	afraid	amused	annoyed	anxious	ashamed	astonished
Boring	careful	certain	content	crazy	curious	dangerous
Delighted	determined	difficult	distressed	due	eager	easy
Hard	fortunate	free	frighten	furious	good	glad
Grateful	happy	helpless	horrified	impatient	interested	keen
Luckly	moved	pleased	im(possible)	proud	prepared	quick
Ready	relieved	reluctant	right	resolved	safe	scared
Slow	sorry	sufficient	sure	surprised	thankful	useless
Usual	un(willing)	(un)wise	wonderful	worthy	wrong...	

Dùng sau động từ + object + to V

Advise	allow	ask	assume	beg	believe	cause
Challenge	command	compel	consider	enable	encourage	expect
Find	forbid	force	get	guess	hate	imagine
Instruct	intend	invite	know	lead	like	mean
Observe	order	permit	persuade	prefer	suspect	teach
Tell	tempt	think	trust	urge	understand	

2. Gerund (V-ing): Danh động từ chức năng của danh từ

Đi sau liên các động từ sau: V – V-ing

Admit	avoid	appreciate	begin	consider	continue	delay
Deny	enjoy	escape	finish	keep	mention	mind
Postpone	prefer	miss	practise	quit	recall	report
Resent	resist	recollect	resume	risk	suggest	

Đi sau động từ giới từ: V – preposition + V-ing (nhắc 1 phần cho các em nhớ giới từ luôn)

Approve of	apologise for	believe in	count on	care for	complain of	confess to
Consist of	depend on	dream of	end in	give up	forget about	get to
Go back to	hesitate about	insist on	keep on	lead to	long for	mean by
Persist in	plan on	put off	rely on	return to	result in	safe from
Succeed in	think about	think of	take to	talk of	threaten with	worry about
Look forward to		object to				

Đi sau tính từ + giới từ: Adj – prepositon + V-ing

Afraid of	absorbed in	accustomed to	amused at	angry with	annoy
atahamed of	Aware of	(in)capable of	Proud of	careless of	certain of
content with	clever at	embarrassed at	far from	fond of	given to
Conscious of	delighted at	different from	Good at	happy at	keen on
frightened of	furious at	fortunate in	intent on	right in	set on
Excited about	grateful for	interested in	nice about	scared at	skill in
careful about	slow in	responsible for	pleased at	sure of	sorry for
tired of (from)	Sick of	successful at	surprised at	reason for	intention of
Thankful for	upset at	worried about	wrong in	method for	

3. Cách dùng phân từ (participles): Động từ chức năng của động từ

- Hiện tại phân từ (present participles) và quá khứ phân từ (past participle):

Đi với tobe để tạo thành thì tiếp diễn/ bị động

Ex: He was telling me about his hardships / I was given a doll on my birthday

Dùng để nối 2 câu có cùng chủ ngữ, hoặc diễn tả các hành động kế tiếp nhau/ mang nghĩa bị động

Ex: Standing on the hill, we could see the river / punished yesterday, Tom felt very sad

Mary is sitting at the desk, looking out of the window, thinking of her future.

Dùng thay cho mệnh đề quan hệ

Ex: The man talking to you yesterday is my teacher / the boy given a present is my son

4. Perfect Gerund (Perfect Participle) và Gerund (Present Participle). giữa Having p.p và Ving

- Nếu động từ mà ta thêm **Ing** trước đó **cùng thì** với mệnh đề kia thì ta dùng **Ving**.

- Nếu nó **trước thì** so với mệnh đề kia thì ta dùng **Having p.p**.

Having p.p là cấu trúc rút gọn, trong đó thể hiện hành động p.p. đó xảy ra trước mang ý phân cách với hành động còn lại về thời gian, lấy câu sau làm ví dụ:

Ex: She did not want to hear the story again. She had heard it before. (Rõ ràng hành động nghe đã xảy ra trước và mang nội dung phân cách trước - sau rõ rệt)

- Tuy nhiên cũng có những cặp hành động mà sự phân biệt không rõ ràng thì dùng Having V3/ed hay Ving đều được tùy theo ý nhấn mạnh của người nói. Khi làm bài sẽ có 2 dạng:

Dạng 1:

Hai câu sẽ được nối lại sẵn bằng một liên từ như: when, after, before, because...v.v. Theo nguyên tắc đối với những câu có sự phân cách trước - sau rõ rệt thì cách dùng thì 2 mệnh đề cũng rõ ràng: QK và QKHT, còn đối với những câu có thể dùng 2 cách thì nếu có ý phân biệt thì người ta cũng chia 2 thì riêng biệt thể hiện sự trước - sau luôn. Khi ấy người làm chỉ việc dựa vào thì trong đó mà làm.

Dạng 2:

Hai câu để riêng biệt

Theo nguyên tắc chung, đối với những câu có sự phân cách trước sau thì câu đề người ta có quyền chia 2 thì cùng là QK, (dạng này là dạng khó vì các em phải tự dịch nghĩa xem câu nào có sự phân biệt trước sau mà dùng Havin p.p.) hoặc để khác thì (QK- QKHT) (dạng này dễ, các em chỉ việc nhìn thì mà chia) tuy nhiên nếu dùng cách nào thì dùng 1 cách cho cả bài tập chứ không dùng lẫn lộn 2 cách trong cùng 1 bài tập, vì như vậy thì không lý giải được đáp án, mà học sinh có quyền làm Ving đối với những câu QK-QK (chương trình cũ khi chưa cải cách không thấy phạm lỗi này). Cho nên đối với những giáo viên hiểu ra vấn đề sẽ có cách dạy khác mà không dựa một cách máy móc vào đáp án (sai). Còn những giáo viên chỉ dựa hoàn toàn vào sách thì ..bó tay thôi - học trò lãnh đủ.

Ex: They denied (be) there. = họ chối là đã có mặt ở đó

Như vậy theo như nghĩa của câu thì ta thấy hành động be (có mặt) xảy ra trước hành động denied (chối) nên ta dùng having p.p. => They denied having been there.

Ex: When I saw the dog, I ran away. => Seeing the dog, I ran away. (chủ động)

Ex: When the boy was caught by the police, he couldn't go home. => Caught by the police, the boy couldn't go home. (bị động)

Ex: When I had received the money, I gave him the car. => Having received the money, I gave him the car. (trước thì, chủ động)

Ex: When I had been given the money, I gave him the car. => Having been given the money, I gave him the car. (trước thì, bị động)

- Bị động thì phải dùng cấu trúc **(be) + p.p**, lúc đó tùy theo chữ đứng trước mà quyết định chia **(be)** như thế nào. Nếu **(be) p.p** ở đầu câu thì có thể bỏ **(be)**, nhưng nếu trước thì sẽ không bỏ **(be)** được

Ex: The house **was built** by a famous man. It looked very beautiful.

=> **Built** by a famous man, the house looked very beautiful. (cùng thì nên bỏ **"to be"**, giữ lại **"p.p"**)

Ex: He **had been arrested** twice. He didn't go there.

=> **Having been arrested** twice, he didn't go there. (trước thì nên không bỏ **"to be"** được)

• Bài tập ứng dụng nhận biết

1. **Having waited / waiting** 5 months for the fridge to be delivered, I decide **to cancel / have canceled** orders

Having waited : Đây là 2 hành động trước - sau, vì có dấu hiệu là "5 months" (chờ 5 tháng rồi)

to cancel : hành động **cancel** không phải xảy ra trước mà ngược lại xảy ra sau (quyết định hủy bỏ)

2. The government plans to **bring / have brought** in new laws. hành động **bring** không phải xảy ra trước mà ngược lại xảy ra sau (lên kế hoạch để)

3. He denied **telling / having told** her that story.

Deny là "chối" chứ không phải "từ chối" (refuse), khi nói "chối" là phải tự hiểu chối việc đã xảy ra trước đó.

Còn khi nào nói "từ chối" (refuse) thì mới nói đến việc chưa làm.

4. Before **leaving / having left**, she gave me a book.

Câu này các em đều bị dính bẫy, " trước khi rời cô ấy đưa ..." vậy là hành động "rời" xảy ra sau chứ đâu phải trước 😊

5. I look forward to **seeing / having seen** you soon. (look forward) tất nhiên là nói chuyện chưa xảy ra.

6. We are talking about **having gone / going** to HN next month. (**next month** là xảy ra sau)

7. I hate **being kept waiting / having been kept waiting** for her when we go out.

8. I hate **being kept waiting / having been kept waiting** for her when we went out last night.

Chỉ cần chú ý 2 dấu hiệu phía sau thì các em sẽ thấy là câu 7 là nói chung chung nên không phải xảy ra trước, còn câu 8 là nói đến chuyện xảy ra rồi (tối qua)

9. After I have finished my homework, I went out. =>

10. When Mary met me, she was very happy. =>

11. Because we had no money, we stayed at home. =>

12. I met him last month. I always think of it. =>

13. Although I had met him before, I couldn't realized him. =>

Vậy thì rút ra kết luận:

Dùng V-ing: Khi hai hành động xảy ra gần như là đồng thời với nhau: ví dụ: Tôi đâm vào tường. Tôi bị đau.

Đâm xong là đau liền chứ không có dịch là Sau khi đâm rồi mới thấy đau. Đúng là đâm xong rồi mới đau thiệt nhưng nếu mình dùng Having + V3 ở đây thì nghe giống như là hành động được mô tả như một thước phim quay chậm (Rắc rối là ở chỗ đó). Bạn hiểu tui nói gì không?

Khi có một hành động và một hành động chỉ trạng thái, cảm xúc, hoạt động của trí óc thì không cần phân biệt trước sau.

Dùng Having + V3: Hành động xảy ra trước sau hoặc để nhấn mạnh hành động đó đã xong rồi.

Bài tập ứng dụng:

11. She didn't want to hear the story again. She had heard it all before.
=>
12. They found the money. They began quareling about how to divide it.
=>
13. She entered the room suddenly. She found them smoking.
=>
14. I turned on the light. I was astonished at what I saw.
=>
15. We visited the museum. We decided to have lunch in the park.
=>
16. He offered to show us the way home. He thought we were lost.
=>
17. He found his revolver. He loaded it. He sat down facing the door.
=>
18. She asked me to help her. She realized that she couldn't move it alone.
=>
19. He fed the dog. He sat down to his own dinner.
=>
20. He addressed the congregation. He said he was sorry to see how few of them had been able to come.
=>

1 số thắc mắc hay gặp trong SGK – trả lời luôn cho an tâm nhé ^^!

(“Thầy ơi cho em hỏi em làm các câu sau có đúng ko?)

1. She admitted (kill)*having killed*.....her husband.
2. I regret (write)*having written*..... her that letter.
3. Martin denied (see)*having seen*..... the accused man on the day of the crime.
4. (Win)*Having won*..... twice, I don't want to try again. Let's give chances to other.

Câu 1 nếu em làm killing và *having killed* thì đáp án nào đúng hơn? Cô giáo em bảo killing đúng vì nếu *having killed* thì thường có kèm theo thời gian để nhấn mạnh nó đã hoàn tất rất lâu rồi và trước 1 khoảng thời gian so với hành động buộc tội, như ví dụ của bài 3, phần language focus, unit 4:

He was accused of having deserted his ship two months ago.

Và so sánh với ví dụ sau (câu 1, exercise 1, Language Focus unit 6)

John congratulated us on passing (chứ ko nên là having passed) our exams.

Em ko hiểu lắm, cô giáo còn bảo gì đó mà HAVING PP, lúc thì làm chức năng như mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do, nguyên nhân mục đích gì đấy, khi nó đứng đầu câu ấy ạ, là mệnh đề rút gọn của câu phức còn trong ví dụ congratulated ở trên thì nó chỉ là gerund chứ ko phải rút gọn của câu phức. Nhưng em thấy cả 2 câu đều là viết lại câu mà.. Em đuối quá, thầy giúp em giải thích rõ ràng được ko thầy. Em đã đọc phân viết về ngữ pháp của thầy trong 2 bài 4 và 6 rồi ạ!

Lí do để giải thích cho 2 cấu trúc khác nhau ở bài 4 và 6 rất đơn giản mà nhiều người vẫn không chú ý, chỉ lo đi tìm lí do để giải thích mà thành ra tự làm rối cho mình.

- Bài 4: Học về phân biệt giữa trước - sau được thể hiện qua Ving và Having p.p => cho nên câu nào xảy ra trước là họ cho đáp án Having hết, còn không thì dùng Ving

- Bài 6: Không chú trọng cái trước - sau này mà là câu tường thuật, cho nên có những động từ như regret, admit ...bản thân nó đã thể hiện cái "trước" rồi nên không cần dùng having nữa.

Tóm lại, học sinh khổ cái là học theo giáo án, dạy gì phải theo nấy. Còn khi làm bài tổng hợp thì đáp án lại có thể khác đi vì nó không bắt buộc theo giáo án bài học. Do đó học như vậy nhưng khi thấy ở đâu đó có đáp án khác là lại rối lên không hiểu sao kì vậy. 😊 Trở lại mấy câu cô em giải thích là không ổn vì em có thể thấy mấy câu cuối trang 55 đó, đâu có dấu hiệu gì đâu mà vẫn dùng having.

Không cần lí giải gì nhiều, em chỉ cần hiểu: Bài 4 rút gọn : cái nào trước sau thì dùng having. Bài 6 là tường thuật nên không cần having các hành động không cần thiết having (mà thầy thấy có câu nào dùng having đâu, vì chủ điểm ngữ pháp không có cái này 😊))))))))

Unit 31: LINKING WORDS (từ nối)

1. Cách sử dụng từ nối trong tiếng anh (linking words)

1.1 Because, Because of

Đằng sau Because phải dùng 1 câu hoàn chỉnh nhưng đằng sau Because of phải dùng 1 ngữ danh từ.

Because of = on account of = due to: Do bởi

Nhưng nên dùng due to sau động từ to be cho chuẩn. Ex: The accident was due to the heavy rain.

Dùng as a result of để nhấn mạnh hậu quả của hành động hoặc sự vật, sự việc.

Ex: He was blinded as a result of a terrible accident.

1.2 Từ nối chỉ mục đích và kết quả:

Trong cấu trúc này người ta dùng thành ngữ "so that" (sao cho, để cho). Động từ ở mệnh đề sau "so that" phải để ở thời tương lai so với thời của động từ ở mệnh đề chính. Ex: He studied very hard so that he could pass the test.

Phải phân biệt "so that" trong cấu trúc này với so that mang nghĩa do đó (therefore). Cách phân biệt duy nhất là động từ đằng sau so that mang nghĩa do đó diễn biến bình thường so với thời của động từ ở mệnh đề đằng trước.

Ex: We heard nothing from him so that (= therefore) we wondered if he moved away.

1.3 Từ nối chỉ nguyên nhân và kết quả: so/such that = quá, đến nỗi mà và chia làm nhiều loại sử dụng.

Dùng với tính từ và phó từ : Cấu trúc là so that.

Ex: Terry ran so fast that he broke the previous speed record.

Ex: Judy worked so diligently that she received an increase in salary.

Dùng với danh từ số nhiều: Cấu trúc vẫn là so ... that nhưng phải dùng many hoặc few trước danh từ đó.

Ex: I had so few job offers that it wasn't difficult to select one.

Dùng với danh từ không đếm được: Cấu trúc vẫn là so ... that nhưng phải dùng much hoặc little trước danh từ đó.

Ex: He has invested so much money in the project that he can't abandon it now.

Dùng với tính từ + danh từ số ít: such a ... that. Có thể dùng so theo cấu trúc : so + adj + a + noun ... that.

Ex: It was such a hot day that we decided to stay indoors. It was so a hot day that we decided to stay indoors.

Dùng với tính từ + danh từ số nhiều/không đếm được: such ... that. Tuyệt đối không được dùng so.

Ex: They are such beautiful pictures that everybody will want one. This is such difficult homework that I will never finish it.

1.4 Một số các từ nối mang tính điều kiện khác.

- Even if + negative verb: cho dù. Ex: You must go tomorrow even if you aren't ready.
- Whether or not + positive verb: dù có hay không. Ex: You must go tomorrow whether or not you are ready.
- Các đại từ nghi vấn đứng đầu câu cũng dùng làm từ nối và động từ theo sau chúng phải chia ở ngôi thứ 3 số ít. Ex: Whether he goes out tonight depends on his girlfriend.
Why these pupils can not solve this problems makes the teachers confused.
- Một số các từ nối có quy luật riêng của chúng nếu kết hợp với nhau. And moreover - And in addition And thus - Or otherwise. And furthermore - And therefore But nevertheless - But ... anyway
- Nếu nối giữa hai mệnh đề, đằng trước chúng phải có dấu phẩy.
Ex: He was exhausted, and therefore his judgement was not very good.
- Nhưng nếu nối giữa hai từ đơn thì không Ex: The missing piece is small but nevertheless significant.
- Unless + positive = if ... not: Trừ phi, nếu không. Ex: You will be late unless you start at once.
- But for that + unreal condition: Nếu không thì
- Provided/Providing that: Với điều kiện là, miễn là = as long as
Ex: You can camp here providing that you leave no mess.
- Suppose/Supposing = What ... if : Giả sử thì sau, Nếu thì sao. Ex: Suppose the plane is late = What (will happen) if the plane is late.
- Suppose còn có thể được dùng để đưa ra lời gợi ý. Ex: Suppose you ask him = Why don't you ask him.
- Lưu ý thành ngữ: What if I am: Tao thế thì đã sao nào (mang tính thách thức)
- If only + S + simple present/will + verb = hope that: hi vọng rằng. Ex : If only he comes in time Ex : If only he will learn harder for the test next month.

- If only + S + simple past/past perfect = wish that(Câu đ/k không thực hiện được) = giá mà Ex: If only he came in time now. If only she had studied harder for that test
- If only + S + would + V: Diễn đạt một hành động không thể xảy ra ở hiện tại Ex: If only he would drive more slowly = we wish he drove more slowly.
- Diễn đạt một ước muốn vô vọng về tương lai: Ex: If only it would stop raining

Immediately = as soon as = the moment (that) = the instant that = directly: ngay lập tức/ ngay khi mà Ex: Tell me immediatly (=as soon as) you have any news.

2. Các từ nổi tiếng anh thông dụng

Những từ nổi thông dụng nhất có thể được liệt kê ra theo các nhóm sau:

2.1. Khi so sánh (Comparing things): By contrast / Conversely/ In contrast /On the contrary. Ngược lại: However/ Nevertheless. Tuy nhiên: In spite of: mặc dù / Instead: thay vì Likewise: tương tự như thế,/ Otherwise: mặt khác. On the one hand: mặt này / On the other hand: mặt khác

2.2. Khi khái quát (generalizing): Thông thường, thường thì: As a rule / As usual / For the most part / Ordinarily / Usually: Nói chung, nhìn chung / Generally / In general

2.3. Khi miêu tả quá trình hoặc liệt kê: First, ... : Thứ nhất / Second, ... : Thứ hai / Third, ... : Thứ ba / Next, ... : Sau đây / Then, ... : Tiếp theo / Finally, ... : Cuối cùng

Lưu ý rằng trong tiếng Anh, phần lớn cách diễn đạt thông qua từ First, Second, Third... phổ biến hơn cách dùng Firstly, Secondly, Thirdly... mà chúng ta vẫn thường được biết. Vì thế bạn nên sử dụng cách thứ nhất (First, Second. Third...).

3. Một số từ nổi trong tiếng Anh quen thuộc khác

So that: Chúng ta có thể dùng “so that” để nói lên mục đích (lý do của 1 hành động nào đó). “So that” thường đi kèm với “can, could, will hoặc would” Ex: The police locked the door so(that) no-one could get in. Cảnh sát đã đóng cửa vì vậy không ai có thể vào trong.

Ngoài ra, chúng ta có thể dùng “to” để miêu tả mục đích trong trường hợp chủ ngữ của mệnh đề chính và mệnh đề chỉ mục đích là một. - Nếu 2 chủ ngữ của 2 mệnh đề khác nhau, chúng ta không được dùng “to” mà phải dùng “so that”.

Jack went to England so that he could study engineering.

Jack went to England to study engineering.(NOT for to study)

Jack went to England so that his brother would have some help working in the restaurant.

In order to, so as to: “In order to, so as to” là cách trang trọng, lịch sự để nói về mục đích. Scientists used only local materials, in order to save money.

Thể phủ định: in order not to, so as not to. Ex: The soldiers moved at night, so as not to alarm the villagers. Những người lính đã dời đi vào buổi tối, để không đánh thức dân làng.

For: “For” miêu tả cách một thứ gì đó được sử dụng / This button is for starting the engine. / This is for the lights.

So: “So” được dùng với 1 tính từ hoặc trạng từ

Jim was so tall (that) he hit his head on the ceiling

Jim drove so quickly(that) they reached the station twenty minutes early.

“Such a”: được dùng với 1 cụm tính từ + danh từ số ít

Ex: Helen is such a busy person(that) she never feels bored. Helen là một con người bận rộn đến nỗi mà cô ấy không bao giờ cảm thấy buồn chán.

So many, so much, so few, so little: So many/few được dùng với danh từ đếm được số nhiều. So much/little được dùng với danh từ không đếm được

Ex: There were so many passengers(that) we couldn't find a seat. / There was so much noise(that) I didn't get to sleep until 3 a.m.

Too/Not enough + to: “Too” được dùng để chỉ cái gì đó quá mức cần thiết. Not enough thì ngược lại. Cả 2 đều đứng trước 1 tính từ + to + mệnh đề so sánh.

The bookcase was too big to get down the stairs.

The bookcase was not small enough to get down the stairs.

“Although, though, even though”: Although thường được dùng thành “though” trong khi diễn thuyết. Though có thể đứng cuối câu nhưng although thì không thể.

Although I asked her, she didn't come. (speech and writing)

Though I asked her, she didn't come. (speech)

I asked her, (but) she didn't come, though. (speech)

“Even though” thể hiện sự đối lập mạnh hơn “although”. Even though I asked her, she didn't come. (which was really surprising)

“While, whereas”: While and whereas dùng trong các tình huống trang trọng, lịch sự, dùng để so sánh 2 sự việc với nhau và phân tích chúng.

While United were fast and accurate, City were slow and careless.

However, nevertheless: However là cách diễn đạt sự đối lập trong văn viết và nói một cách trang trọng. Nó có thể đứng ở đầu, giữa hoặc cuối câu, và được ngăn cách với câu bởi dấu phẩy (hoặc 1 khoảng dừng trong bài diễn thuyết).

Normally we don't refund money without a receipt. However, on this occasion I'll do it.

Normally we don't refund money without a receipt. On this occasion, however, I'll do it.

“Nevertheless” là một cách nói trang trọng hơn nhiều để thay cho “however”.

I'm not happy with your work. Nevertheless, I'm going to give you one last chance.

“Despite and in spite of”: Thường đi kèm với 1 danh từ (hoặc thêm đuôi -ing để thành 1 danh từ), nhưng không phải 1 cấu trúc có đủ chủ, vị ngữ

In spite of the rain, we went out. (Although it was raining, we went out.)

Despite losing, we celebrated. (Although we lost, we celebrate.)

Từ nói nên được đặt ở vị trí đầu câu là tốt nhất vì dễ gây chú ý cho người đọc và đạt hiệu quả chỉ dẫn cao hơn. Bạn có thể tham khảo ví dụ minh họa sau đây:

Researching in reducing emissions, as a rule has provided...

As a rule, researching in reducing emission has provided...

Tuy nhiên khi soạn văn bản, bạn cũng không hoàn toàn bắt buộc phải làm như thế. Từ nói có thể được đặt ở giữa câu, hoặc thậm chí cuối câu tùy hoàn cảnh và mục đích cụ thể, ví dụ như khi bạn muốn nhấn mạnh chẳng hạn.

4. Các Linking words thường được dùng nhiều trong văn nói:

But frankly speaking, .. : thành thật mà nói

It was not by accident that... : không phải tình cờ mà...

What is more dangerous, .. : nguy hiểm hơn là

It is worth noting that : đáng chú ý là

Be affected to a greater or less degree : ít nhiều bị ảnh hưởng

According to estimation,... : theo ước tính,...

According to statistics, : theo thống kê,..

According to survey data,.. theo số liệu điều tra,..

Viewed from different angles, ... : nhìn từ nhiều khía cạnh khác nhau

As far as I know,..... theo như tôi được biết,..

Not long ago ; cách đây không lâu

More recently, ... gần đây hơn,....

What is mentioning is that... điều đáng nói là

There is no denial that... không thể chối cãi là...

To be hard times : trong lúc khó khăn

According to a teacher who asked not to be named,.. theo một giáo viên đề nghị giấu tên,...

I have a feeling that.. tôi có cảm giác rằng...

Make best use of : tận dụng tối đa

In a little more detail : chi tiết hơn một chút

From the other end of the line : từ bên kia đầu dây (điện thoại)

Doing a bit of fast thinking, he said .. sau một thoáng suy nghĩ, anh ta nói...

5. Một số loại từ nối tiếng anh thường được dùng trong công việc

* **Apart from và besides** thường dùng với nghĩa as well as, hoặc in addition to. Ví dụ:

Apart from Rover, we are the largest sports car manufacturer. / Ngoài Rover, chúng tôi là nhà sản xuất xe thể thao lớn nhất.

Besides Rover, we are the largest sports car manufacturer. / Ngoài Rover, chúng tôi là nhà sản xuất xe thể thao lớn nhất.

* **Moreover vs furthermore** bổ sung thêm thông tin cho quan điểm mà bạn đang đưa ra.

Ví dụ: Marketing plans give us an idea of the potential market. Moreover, they tell us about the competition. /

* **Summarising (tóm tắt)**

- In short / In brief / In summary / To summarise
- In a nutshell / To conclude / In conclusion

Những cụm từ này thường đặt ở đầu câu để đưa ra tóm tắt cho những gì ta vừa nói hoặc viết ra.

* **Sequencing ideas (sắp xếp các ý tưởng theo trình tự)**

- The former, ... the latter (vấn đề trước), ... (vấn đề sau)
- Firstly, secondly, finally (đầu tiên là, hai là, cuối cùng là)
- The first point is (điểm thứ nhất là) / Lastly (cuối cùng) / The following (sau đây)
- The former và the latter được dùng khi bạn muốn đề cập một trong hai ý.

Ví dụ: Marketing and finance are both covered in the course. The former is studied in the first term and the latter is studied in the final term. /

- Firstly, ... secondly, ... finally (hoặc lastly) được dùng để liệt kê các ý. Hiếm khi chúng ta dùng "fourthly", hoặc "fifthly". Thay vào đó là dùng the first point, the second point, the third point và vân vân.

* **The following** là cách hay để bắt đầu một chuỗi liệt kê. Ví dụ: The following people have been chosen to go on the training course: N Peters, C Jones and A Owen. /

6. Bài tập 1: Điền vào chỗ trống với các từ sau: although, and, because, but, or, since, so, unless, until, when.

1. Things were different I was young. (when)
2. I do it I like it. (because)
3. Let us wait here the rain stops. (until)
4. You cannot be a lawyer you have a law degree. (unless)
5. She has not called she left last week. (since)
6. I saw him leaving an hour two ago. (or)
7. This is an expensive very useful book. (but)
8. We were getting tired we stopped for a rest. (so)
9. He was angry he heard when happened. (when)
10. Walk quickly you will be late. (or)
11. He had to retire of ill health. (because)
12. We will go swimming next Sunday it's raining. (unless)
13. I heard a noise I turned the light on. (so)
14. Would you like a coffee tea? (or)

Bài tập 2: Viết lại những câu sau đây dùng liên từ thích hợp

1. We know him. We know his friends. (We know him and his friends.)
2. The coat was soft. The coat was warm. (The coat was both soft and warm.)
3. It is stupid to do that. It is quite unnecessary. (It is stupid and quite unnecessary to do that.)
4. I wanted to go. He wanted to stay. (I wanted to go but he wanted to stay)
5. Your arguments are b. They don't convince me. (Your arguments are b but they don't convince me.)
6. You can go there by bus. You can go there by train. (You can go there either by bus or by train.)
7. I was feeling tired. I went to bed when I got home. (I was feeling tired so I went to bed when I got home)

Bài tập 3: Viết lại những câu sau sao cho nghĩa không thay đổi

1. Although Tom was a poor student, he studied very well => In spite of
2. Mary could not go to school because she was sick => Because of
3. In spite of his god salary, Tom gave up his job => Although
4. Though he had not finished the paper, he went to sleep => Despite

UNIT 32: PHRASAL VERBS

- **Beat one's self up:** tự trách mình
- **Break down:** bị hư
- **Break in:** đột nhập vào nhà
- **Break up with s.o:** chia tay người yêu
- **Bring s.th up:** đề cập chuyện gì đó
- **Bring s.o up:** nuôi nấng (con cái)
- **Brush up on s.th:** ôn lại
- **Call for sth:** cần cái gì đó;
- **Call for s.o :** kêu người nào đó, cho gọi ai đó
- **Carry out:** thực hiện (kế hoạch)
- **Catch up with s.o:** theo kịp ai đó
- **Check in:** làm thủ tục vào khách sạn
- **Check out:** làm thủ tục ra khách sạn
- **Check sth out:** tìm hiểu, khám phá cái gì đó
- **Clean s.th up:** lau chùi
- **Come across as:** có vẻ (chủ ngữ là người)
- **Come off:** tróc ra, sút ra
- **Come up against s.th:** đối mặt với cái gì đó
- **Come up with:** nghĩ ra
- **Cook up a story:** bịa đặt ra 1 câu chuyện
- **Come out:** xuất hiện/
- **come out of yourself:** thoát ra khỏi,
- **Cool down:** làm mát đi, bớt nóng, bình tĩnh lại
- **Count on s.o:** tin cậy vào người nào đó
- **Cut down on s.th:** cắt giảm cái gì đó
- **Cut off:** cắt lia, cắt trợ giúp tài chính
- **Do away with s.th:** bỏ cái gì đó đi
- **Do without s.th:** chấp nhận không có cái gì đó
- **Dress up:** ăn mặc đẹp
- **Drop by:** ghé qua
- **Drop s.o off:** thả ai xuống xe
- **End up:** có kết cục = wind up
- **Figure out:** suy ra
- **Find out:** tìm ra
- **Get along/get along with s.o:** hợp nhau
- **Get in:** đi vào
- **Get off:** xuống xe
- **Get on with s.o:** hòa hợp, thuận với ai đó
- **Get out:** cút ra ngoài
- **Get rid of s.th:** bỏ cái gì đó
- **Get up:** thức dậy
- **Give up s.th:** từ bỏ cái gì đó
- **Go around:** đi vòng vòng
- **Go down:** giảm, đi xuống
- **Go off:** reo, nổ
- **Go on:** tiếp tục
- **Go out:** đi ra ngoài, đi chơi
- **Go up:** tăng, đi lên
- **Grow up:** lớn lên
- **Help s.o out:** giúp đỡ ai đó
- **Hold on:** đợi tí
- **Keep on doing s.th:** tiếp tục làm gì đó
- **Keep up sth:** hãy tiếp tục phát huy
- **Let s.o down:** làm ai đó thất vọng
- **Look after s.o:** chăm sóc ai đó
- **Look around:** nhìn xung quanh
- **Look at sth:** nhìn cái gì đó
- **Look down on s.o:** khinh thường ai đó
- **Look for s.o/s.th:** tìm kiếm ai đó/ cái gì đó
- **Look forward to something**
- **Look forward to doing something:**
- **Look into sth:** nghiên cứu cái gì đó, xem xét cái gì đó
- **Look sth up:** tra nghĩa của cái từ gì đó
- **Look up to s.o:** kính trọng, ngưỡng mộ ai đó
- **Make s.th up:** chế ra, bịa đặt ra cái gì đó
- **Make up one's mind:** quyết định
- **Make up for sbd:** đền bù cho ai đó..
- **Move on to s.th:** chuyển tiếp sang cái gì đó
- **Pick s.o up:** đón ai đó
- **Pick s.th up:** lượm cái gì đó lên
- **Put s.o down:** hạ thấp ai đó
- **Put s.o off:** làm ai đó mất hứng, không vui
- **Put s.th off:** trì hoãn việc gì đó
- **Put s.th on:** mặc cái gì đó vào
- **Put sth away:** cất cái gì đó đi
- **Put up with s.o/ s.th:** chịu đựng ai đó/ cái gì đó
- **Run into s.th/ s.o:** vô tình gặp được cái gì / ai đó
- **Run out of s.th:** hết cái gì đó
- **Set s.o up:** gài tội ai đó
- **Set up s.th:** thiết lập, thành lập cái gì đó
- **Settle down:** ổn định cuộc sống tại một chỗ nào đó
- **Show off:** khoe khoang
- **Show up:** xuất hiện
- **Slow down:** chậm lại
- **Speed up:** tăng tốc
- **Stand for:** viết tắt cho chữ gì đó
- **Take away (take sth away from s.o):** lấy đi cái gì đó
- **Take off:** cất cánh (chủ ngữ là máy bay),
- **Take s.th off:** cởi cái gì đó
- **Take up:** bắt đầu làm một hoạt động mới
- **Talk s.o in to s.th:** dụ ai làm cái gì đó
- **Tell s.o off:** la rầy ai đó
- **Tear away:** phá hủy
- **Tear between:** giằng xé ở giữa
- **Turn around:** quay đầu lại
- **Turn down:** vặn nhỏ lại
- **Turn off:** tắt
- **Turn on:** mở
- **Turn sth/s.o down:** từ chối cái gì/ai đó
- **Turn up:** vặn lớn lên
- **Wake up:** (tự) thức dậy
- **Wake s.o up:** đánh thức ai dậy
- **Warm up:** khởi động
- **Wear out:** mòn, làm mòn
- **Work out:** tập thể dục, có kết quả tốt đẹp
- **Work s.th out:** suy ra được cái gì đó

. Phrasal Verbs List

This list shows about **200 common phrasal verbs**, with meanings and examples. Only the most usual meanings are given. Some phrasal verbs may have additional meanings.

Verb	Meaning	Example
ask someone out	invite on a date	Brian asked Judy out to dinner and a movie.
ask around	ask many people the same question	I asked around but nobody has seen my wallet.
add up to something	equal	Your purchases add up to \$205.32.
back something up	reverse	You'll have to back up your car so that I can get out.
back someone up	support	My wife backed me up over my decision to quit my job.
blow up	explode	The racing car blew up after it crashed into the fence.
blow something up	add air	We have to blow 50 balloons up for the party.
break down	stop functioning (vehicle, machine)	Our car broke down at the side of the highway in the snowstorm.
break down	get upset	The woman broke down when the police told her that her son had died.
break something down	divide into smaller parts	Our teacher broke the final project down into three separate parts.
break in	force entry to a building	Somebody broke in last night and stole our stereo.
break into something	enter forcibly	The firemen had to break into the room to rescue the children.
break something in	wear something a few times so that it doesn't look/feel new	I need to break these shoes in before we run next week.
break in	interrupt	The TV station broke in to report the news of the president's death.
break up	end a relationship	My boyfriend and I broke up before I moved to America.

break up	start laughing (informal)	The kids just broke up as soon as the clown started talking.
break out	escape	The prisoners broke out of jail when the guards weren't looking.
break out in something	develop a skin condition	I broke out in a rash after our camping trip.
bring someone down	make unhappy	This sad music is bringing me down .
bring someone up	raise a child	My grandparents brought me up after my parents died.
bring something up	start talking about a subject	My mother walks out of the room when my father brings up sports.
bring something up	vomit	He drank so much that he brought his dinner up in the toilet.
call around	phone many different places/people	We called around but we weren't able to find the car part we needed.
call someone back	return a phone call	I called the company back but the offices were closed for the weekend.
call something off	cancel	Jason called the wedding off because he wasn't in love with his fiancé.
call on someone	ask for an answer or opinion	The professor called on me for question 1.
call on someone	visit someone	We called on you last night but you weren't home.
call someone up	phone	Give me your phone number and I will call you up when we are in town.
calm down	relax after being angry	You are still mad. You need to calm down before you drive the car.
not care for someone/something	not like (formal)	I don't care for his behaviour.
catch up	get to the same point as someone else	You'll have to run faster than that if you want to catch up with Marty.
check in	arrive and register at a hotel or airport	We will get the hotel keys when we check in .
check out	leave a hotel	You have to check out of the hotel before 11:00 AM.

check <i>someone/something out</i>	look at carefully, investigate	The company checks out all new employees.
check out <i>someone/something</i>	look at (informal)	Check out the crazy hair on that guy!
cheer up	become happier	She cheered up when she heard the good news.
cheer someone up	make happier	I brought you some flowers to cheer you up .
chip in	Help	If everyone chips in we can get the kitchen painted by noon.
clean something up	tidy, clean	Please clean up your bedroom before you go outside.
come across something	find unexpectedly	I came across these old photos when I was tidying the closet.
come apart	Separate	The top and bottom come apart if you pull hard enough.
come down with something	become sick	My nephew came down with chicken pox this weekend.
come forward	volunteer for a task or to give evidence	The woman came forward with her husband's finger prints.
come from somewhere	originate in	The art of origami comes from Asia.
count on <i>someone/something</i>	rely on	I am counting on you to make dinner while I am out.
cross something out	draw a line through	Please cross out your old address and write your new one.
cut back on something	consume less	My doctor wants me to cut back on sweets and fatty foods.
cut something down	make something fall to the ground	We had to cut the old tree in our yard down after the storm.
cut in	Interrupt	Your father cut in while I was dancing with your uncle.
cut in	pull in too closely in front of another vehicle	The bus driver got angry when that car cut in .
cut in	start operating (of an engine or electrical device)	The air conditioner cuts in when the temperature gets to 22°C.

cut something off	remove with something sharp	The doctors cut off his leg because it was severely injured.
cut something off	stop providing	The phone company cut off our phone because we didn't pay the bill.
cut someone off	take out of a will	My grandparents cut my father off when he remarried.
cut something out	remove part of something (usually with scissors and paper)	I cut this ad out of the newspaper.
do someone/something over	beat up, ransack (Br.E., informal)	He's lucky to be alive. His shop was done over by a street gang.
do something over	do again (N.Amer.)	My teacher wants me to do my essay over because she doesn't like my topic.
do away with something	Discard	It's time to do away with all of these old tax records.
do something up	fasten, close	Do your coat up before you go outside. It's snowing!
dress up	wear nice clothing	It's a fancy restaurant so we have to dress up .
drop back	move back in a position/group	Andrea dropped back to third place when she fell off her bike.
drop in/by/over	come without an appointment	I might drop in/by/over for tea sometime this week.
drop someone/something off	take someone/something somewhere and leave them/it there	I have to drop my sister off at work before I come over.
drop out	quit a class, school etc	I dropped out of Science because it was too difficult.
eat out	eat at a restaurant	I don't feel like cooking tonight. Let's eat out .
end up	eventually reach/do/decide	We ended up renting a movie instead of going to the theatre.
fall apart	break into pieces	My new dress fell apart in the washing machine.
fall down	fall to the ground	The picture that you hung up last night fell down this morning.

fall out	separate from an interior	The money must have fallen out of my pocket.
fall out	(of hair, teeth) become loose and unattached	His hair started to fall out when he was only 35.
figure something out	understand, find the answer	I need to figure out how to fit the piano and the bookshelf in this room.
fill something in	to write information in blanks (Br.E.)	Please fill in the form with your name, address, and phone number.
fill something out	to write information in blanks (N.Amer.)	The form must be filled out in capital letters.
fill something up	fill to the top	I always fill the water jug up when it is empty.
find out	Discover	We don't know where he lives. How can we find out ?
find something out	Discover	We tried to keep the time of the party a secret, but Samantha found it out .
get something across/over	communicate, make understandable	I tried to get my point across/over to the judge but she wouldn't listen.
get along/on	like each other	I was surprised how well my new girlfriend and my sister got along/on .
get around	have mobility	My grandfather can get around fine in his new wheelchair.
get away	go on a vacation	We worked so hard this year that we had to get away for a week.
get away with something	do without being noticed or punished	Jason always gets away with cheating in his maths tests.
get back	Return	We got back from our vacation last week.
get something back	receive something you had before	Liz finally got her Science notes back from my room-mate.
get back at someone	retaliate, take revenge	My sister got back at me for stealing her shoes. She stole my favourite hat.
get back into something	become interested in something again	I finally got back into my novel and finished it.
get on something	step onto a vehicle	We're going to freeze out here if you

		don't let us get on the bus.
get over <i>something</i>	recover from an illness, loss, difficulty	I just got over the flu and now my sister has it.
get over <i>something</i>	overcome a problem	The company will have to close if it can't get over the new regulations.
get round to <i>something</i>	finally find time to do (N.Amer.: get around to <i>something</i>)	I don't know when I am going to get round to writing the thank you cards.
get together	meet (usually for social reasons)	Let's get together for a BBQ this weekend.
get up	get out of bed	I got up early today to study for my exam.
get up	Stand	You should get up and give the elderly man your seat.
give someone away	reveal hidden information about someone	His wife gave him away to the police.
give someone away	take the bride to the altar	My father gave me away at my wedding.
give something away	ruin a secret	My little sister gave the surprise party away by accident.
give something away	give something to someone for free	The library was giving away old books on Friday.
give something back	return a borrowed item	I have to give these skates back to Franz before his hockey game.
give in	reluctantly stop fighting or arguing	My boyfriend didn't want to go to the ballet, but he finally gave in .
give something out	give to many people (usually at no cost)	They were giving out free perfume samples at the department store.
give something up	quit a habit	I am giving up smoking as of January 1st.
give up	stop trying	My maths homework was too difficult so I gave up .
go after someone	follow someone	My brother tried to go after the thief in his car.
go after something	try to achieve something	I went after my dream and now I am a published writer.

go against <i>someone</i>	compete, oppose	We are going against the best soccer team in the city tonight.
go ahead	start, proceed	Please go ahead and eat before the food gets cold.
go back	return to a place	I have to go back home and get my lunch.
go out	leave home to go on a social event	We're going out for dinner tonight.
go out with <i>someone</i>	Date	Jesse has been going out with Luke since they met last winter.
go over <i>something</i>	Review	Please go over your answers before you submit your test.
go over	visit someone nearby	I haven't seen Tina for a long time. I think I'll go over for an hour or two.
go without <i>something</i>	suffer lack or deprivation	When I was young, we went without winter boots.
grow apart	stop being friends over time	My best friend and I grew apart after she changed schools.
grow back	Regrow	My roses grew back this summer.
grow up	become an adult	When Jack grows up he wants to be a fireman.
grow out of <i>something</i>	get too big for	Elizabeth needs a new pair of shoes because she has grown out of her old ones.
grow into <i>something</i>	grow big enough to fit	This bike is too big for him now, but he should grow into it by next year.
hand something down	give something used to someone else	I handed my old comic books down to my little cousin.
hand something in	Submit	I have to hand in my essay by Friday.
hand something out	to distribute to a group of people	We will hand out the invitations at the door.
hand something over	give (usually unwillingly)	The police asked the man to hand over his wallet and his weapons.
hang in	stay positive (N.Amer., informal)	Hang in there. I'm sure you'll find a job very soon.

hang on	wait a short time (informal)	Hang on while I grab my coat and shoes!
hang out	spend time relaxing (informal)	Instead of going to the party we are just going to hang out at my place.
hang up	end a phone call	He didn't say goodbye before he hung up .
hold someone/something back	prevent from doing/going	I had to hold my dog back because there was a cat in the park.
hold something back	hide an emotion	Jamie held back his tears at his grandfather's funeral.
hold on	wait a short time	Please hold on while I transfer you to the Sales Department.
hold onto someone/something	hold firmly using your hands or arms	Hold onto your hat because it's very windy outside.
hold someone/something up	Rob	A man in a black mask held the bank up this morning.
keep on doing something	continue doing	Keep on stirring until the liquid comes to a boil.
keep something from someone	not tell	We kept our relationship from our parents for two years.
keep someone/something out	stop from entering	Try to keep the wet dog out of the living room.
keep something up	continue at the same rate	If you keep those results up you will get into a great college.
let someone down	fail to support or help, disappoint	I need you to be on time. Don't let me down this time.
let someone in	allow to enter	Can you let the cat in before you go to school?
log in (or on)	sign in (to a website, database etc)	I can't log in to Facebook because I've forgotten my password.
log out (or off)	sign out (of a website, database etc)	If you don't log off somebody could get into your account.
look after someone/something	take care of	I have to look after my sick grandmother.
look down on someone	think less of, consider inferior	Ever since we stole that chocolate bar

		your dad has looked down on me.
look for <i>someone/something</i>	try to find	I'm looking for a red dress for the wedding.
look forward to <i>something</i>	be excited about the future	I'm looking forward to the Christmas break.
look into <i>something</i>	Investigate	We are going to look into the price of snowboards today.
look out	be careful, vigilant, and take notice	Look out! That car's going to hit you!
look out for <i>someone/something</i>	be especially vigilant for	Don't forget to look out for snakes on the hiking trail.
look something over	check, examine	Can you look over my essay for spelling mistakes?
look something up	search and find information in a reference book or database	We can look her phone number up on the Internet.
look up to <i>someone</i>	have a lot of respect for	My little sister has always looked up to me.
make something up	invent, lie about something	Josie made up a story about why we were late.
make up	forgive each other	We were angry last night, but we made up at breakfast.
make someone up	apply cosmetics to	My sisters made me up for my graduation party.
mix something up	confuse two or more things	I mixed up the twins' names again!
pass away	Die	His uncle passed away last night after a long illness.
pass out	Faint	It was so hot in the church that an elderly lady passed out .
pass something out	give the same thing to many people	The professor passed the textbooks out before class.
pass something up	decline (usually something good)	I passed up the job because I am afraid of change.
pay someone back	return owed money	Thanks for buying my ticket. I'll pay you back on Friday.
pay for something	be punished for doing something	That bully will pay for being mean to

	bad	my little brother.
pick something out	Choose	I picked out three sweaters for you to try on.
point someone/something out	indicate with your finger	I'll point my boyfriend out when he runs by.
put something down	put what you are holding on a surface or floor	You can put the groceries down on the kitchen counter.
put someone down	insult, make someone feel stupid	The students put the substitute teacher down because his pants were too short.
put something off	Postpone	We are putting off our trip until January because of the hurricane.
put something out	Extinguish	The neighbours put the fire out before the firemen arrived.
put something together	Assemble	I have to put the crib together before the baby arrives.
put up with someone/something	Tolerate	I don't think I can put up with three small children in the car.
put something on	put clothing/accessories on your body	Don't forget to put on your new earrings for the party.
run into someone/something	meet unexpectedly	I ran into an old school-friend at the mall.
run over someone/something	drive a vehicle over a person or thing	I accidentally ran over your bicycle in the driveway.
run over/through something	rehearse, review	Let's run over/through these lines one more time before the show.
run away	leave unexpectedly, escape	The child ran away from home and has been missing for three days.
run out	have none left	We ran out of shampoo so I had to wash my hair with soap.
send something back	return (usually by mail)	My letter got sent back to me because I used the wrong stamp.
set something up	arrange, organize	Our boss set a meeting up with the president of the company.
set someone up	trick, trap	The police set up the car thief by

		using a hidden camera.
shop around	compare prices	I want to shop around a little before I decide on these boots.
show off	act extra special for people watching (usually boastfully)	He always shows off on his skateboard
sleep over	stay somewhere for the night (informal)	You should sleep over tonight if the weather is too bad to drive home.
sort something out	organize, resolve a problem	We need to sort the bills out before the first of the month.
stick to something	continue doing something, limit yourself to one particular thing	You will lose weight if you stick to the diet.
switch something off	stop the energy flow, turn off	The light's too bright. Could you switch it off .
switch something on	start the energy flow, turn on	We heard the news as soon as we switched on the car radio.
take after someone	resemble a family member	I take after my mother. We are both impatient.
take something apart	purposely break into pieces	He took the car brakes apart and found the problem.
take something back	return an item	I have to take our new TV back because it doesn't work.
take off	start to fly	My plane takes off in five minutes.
take something off	remove something (usually clothing)	Take off your socks and shoes and come in the lake!
take something out	remove from a place or thing	Can you take the garbage out to the street for me?
take someone out	pay for someone to go somewhere with you	My grandparents took us out for dinner and a movie.
tear something up	rip into pieces	I tore up my ex-boyfriend's letters and gave them back to him.
think back	remember (often + to, sometimes + on)	When I think back on my youth, I wish I had studied harder.
think something over	Consider	I'll have to think this job offer over before I make my final decision.

throw something away	dispose of	We threw our old furniture away when we won the lottery.
turn something down	decrease the volume or strength (heat, light etc)	Please turn the TV down while the guests are here.
turn something down	Refuse	I turned the job down because I don't want to move.
turn something off	stop the energy flow, switch off	Your mother wants you to turn the TV off and come for dinner.
turn something on	start the energy, switch on	It's too dark in here. Let's turn some lights on .
turn something up	increase the volume or strength (heat, light etc)	Can you turn the music up ? This is my favourite song.
turn up	appear suddenly	Our cat turned up after we put posters up all over the neighbourhood.
try something on	sample clothing	I'm going to try these jeans on , but I don't think they will fit.
try something out	test	I am going to try this new brand of detergent out .
use something up	finish the supply	The kids used all of the toothpaste up so we need to buy some more.
wake up	stop sleeping	We have to wake up early for work on Monday.
warm someone/something up	increase the temperature	You can warm your feet up in front of the fireplace.
warm up	prepare body for exercise	I always warm up by doing sit-ups before I go for a run.
wear off	fade away	Most of my make-up wore off before I got to the party.
work out	exercise	I work out at the gym three times a week.
work out	be successful	Our plan worked out fine.
work something out	make a calculation	We have to work out the total cost before we buy the house.

<i>Verb</i>	<i>Adjective</i>	<i>Noun</i>	<i>Meaning</i>
Abbreviate		abbreviation	
Enable		ability	
Abolish		abolition	
	absent	absence	
	absolute	absolution	
Absorb	absorbed/ absorbent	absorption	
	abstract	abstract	
Accept	acceptable	acceptance	
	accidental	accident	
Acclaim		acclamation	
Accommodate		accommodation	
Accomplish		accomplishment	
	accurate	accuracy	
achieve	achievable	achievement	
Acquire	acquired	acquirement	
Act	active	action/activity	
Add	additional	addition	
Adjust	Adjustable	adjustment	
Admire	admirable	admiration/admirer	
Admit	admissible	admission	
Advance	advanced	advancement	
Advantage	advantageous	advantage	
Advertise	advertised/advertising	advertising/advertisement	
Advise	advisable	advice/adviser	
	afraid	afraidness	
Agree	agreeable	agreement	
	agriculture	agriculture	
allow		allowance	
Amaze	amazing	amazement	
	ambitious	ambition	
Amuse	amusing	amusement	
	angry	anger	
Answer	answerable	answer	
	anxious	anxiety	
Apologise	apologetic	apology	
Appear	apparent	appearance	
Assist		assistance	
Assure	assured	assurance	
Astonish	astonished/astonishing	astonishment	
	athletic	athlete	
Attack		attack	
Attend	attendant	attendance	
Attend	attentive	attention	
Attract	attractive	attraction	
	aware	awareness	
base	basic	basis	
beautify	beautiful	beauty	
Behave	behavioural	behaviour	
Believe	believable	belief	
Blacken	black	black	
Blind	blind	blindness	
Bleed	bloody	blood	
Break	broken	breakage	

	brave	bravery	
broaden	broad	breadth	
Brighten	bright	brightness	
Bury		burial	
Calculate	calculated	calculation/calculator	
Becalm	calm	calmness	
Care	careful/careless	carelessness	
Carry		carriage	
	cautious	caution	
Celebrate		celebration	
Challenge	Challenged/ challenging	challenge	
Charm	charming	charm	
Cheer	cheerful	cheer	
Choose	choosy	Choice	
Clarify	clear	clarity	
Collect	collective	collection	
Combine	combinative	combination	
Comfort	comfortable	comfort	
Commerce	commercial	commerce	
Communicate	communicative	communication	
Compare	comparable	comparison	
Compete	competitive	competition	
Complete	complete	completion	
Comprehend	comprehensive	comprehension	Hiểu bao gồm
Concern	concerned	concern	
Conclude		conclusion	
Conserve	conservative	conservation	
Contact		contact	
Contaminate	contaminated	contamination	Làm ô nhiễm
Content	Content: hài lòng	content	Bằng lòng # contend đ. tranh
Continue	continuous	continuity	
Correct	correct	correction	
Encourage	encouraged	encouragement	
endanger	dangerous	danger	
Darken	dark	darkness	
	deaf	deafness	
Decide	decisive	decision	
Defend	defensive	defense	
	delicate	delicacy	Mỏng manh, mịn màng
	delicious	deliciousness	
Delight	delightful	delight	
Define		definition	
Depend	dependent	dependence	
Depress	depressed	depression	
Deposit		deposit/depositor	
Deepen	deep	depth	
Describe	descriptive	description	
Desire	desirable	desire	Khao khát
Determine	determined	determination	
Develop	Developing	development	
Die	Dead	death	
Differ	Different	Difference	
Discuss		discussion	
Drain		drainage	Rút nước

Economise	economic (al)	economy/economist	
Effect	Effective	effect	
Electrify	electric/electrical	electricity/electrician	
Employ	Employed	Employment	
End	Endless	End	
Enjoy	Enjoyable	Enjoyment	
Enlarge	Large	Enlargement	
Establish	Established	Establishment	
Evaluate		Evaluation	
Except	Exceptional	Exception	
Exchange	Exchangeable	Exchange	
Explode	Explosive	Explosion	
Express	Expressive	Expression	
Fail		Failure	
Fame	Famous	Fame	
Fascinate	Fascinated	Fascination	Mê hoặc
Fashion	Fashionable	fashion/fashioner	
Finalize	Final	Finality	
Fly		Flight	
Feed		Food	
Free	Free	Freedom	
Fill	Full	Fullness	
Govern	Governmental	Government	
Graduate	Graduated	Graduation	
Harm	harmful/harmless	Harm	
Heat	Hot	Heat	
Heighten	High	Height	
Help	Helpful	Help	
	Historic	history/historian	
Hope	Hopeful	Hope	
Imagine	Imaginary	Imagination	
Impress	Impressive	Impression	
Include		Inclusion	
Inform	Informative	Information	
Infect	tiêm	Infection	
Install		Installment	
Instruct	Instructive	Instruction	
internationalize	International	Internationality	
Interpret	Interpretable	interpretation (er)	
Introduce	Introductory	Introduction	
Invent	Inventive	invention/inventor	
Isolate	Isolated	Isolation	Cô lập
	Jealous	Jealousy	
Judge		judgment/judge	
	Just	Justice	Công bằng
Know	Knowledgeable	Knowledge	
	Keen	Keeness	
Lazy	Lazy	Laziness	
Learn	Learned	Learning	
	Legal	Legality	
	Leisured	Leisure	Rỗi
Lengthen	Long	Length	
Lessen	Less	Less	
Liberate		Liberation	

Live	lively	Life	
Lighten	light	light	
	like	likeness	
	literary	literature	
Loosen	loose	loss	
Locate		location	
	lonely	loneliness	
lose		loss	
	luxurious	luxury	
	magical	magic/magician	
Manage	manageable	management/manager	
Manufacture		manufacture (er)	
	mathematical	mathematics (cian)	
Marvel	marvelous	marvel	
Measure	measurable	measurement	
Medicate	medical	medicine	
Memorize	memorable	memory	
Money	monetary	money	
	musical	music/musician	
	mysterious	mystery	
	natural	nature	
	necessary	necessity	
	nervous	nervousness	
	normal	normality	
Notice	noticeable	notice	
Offend	offensive	offence	
Operate	operative	operation/operator	
Organise	organised	organisation/organiser	
	original	origin	
	parental	parent	
Participate	participatory	participant (tion)	
Particularize	particular	particularity	
Patient	patient	patience/patient	
Pay	payable	payment	
Permit	permissive	permit	
	permissible	permission	
Persuade	persuasive	persuasion	
Photograph	photographic	photograph (er)	
	picturesque	picture	
plant		planting	
Please	pleasurable/pleasant	pleasure	
	plentiful	plenty	
	poetic	poet	
Poison	poisonous	poison	
	polite	politeness	
	political	politic/politician	
possess	possessive	possession	
	potential	potential	
	poor	poverty	
Power	powerful	power	
practise	practical	practice	
Predict	predictable	prediction	
Prefer	preferable	preference	
	pregnant	pregnancy	

Prepare	preparatory	preparation	
Prescribe	prescriptive	prescription	
Present	present	presence	
Preserve	preservative	preservation	
Prevent	preventable	prevention	
	proud	pride	
Principle	principled	principle	
Privatize	private	privacy	
Promise	promising	promise	
Promote	promotional	promotion	
Prove	provable	proof	
Propose		proposal	
Prospect	prospective	prosperity	
Protect	protective	protection	
Protest		protest	
Provide		provision	
	Psychological	Psychology	
Publish	published	publishing/publication	
Punish		punishment	
Purchase		purchase	
Purify	pure	purity	
Purpose	purposeful	purpose	
Pursue		pursuit	
Qualify	qualified	quality	
Quicken	quick	quickness	
Quiet	quiet	quietness	
Rain	rainy	rain	
	rapid	rapidity/rapidness	
Read	readable	reading	
Realise	realisable	realisation	
	real	reality	
Reason	reasonable	reason	
Receive	received	receiving	
Recognise		recognition	
Recover	recoverable	recovery	
Regulate		regulation	
Relate	related/relative	relation (ship)	
	religious	religion	
Remark	remarkable	remark	
	remote	remoteness	
Remove	removable	removal	
Repair	reparable	repair	
Repeat	repeatable	Repetition/repeat	
Replace	replaceable	replacement	
Reserve	reserved	reservation	
Respect	respectful	respect	
Respond		response	
	responsible	responsibility	
Restrict	restrictive	restriction	
Retire	Retired	Retirement	
Revolutionize	Revolutionary	Revolution	
Enrich	Rich	Richness	
Risk	Risky	Risk	
	Rude	Rudeness	

Sacrifice	Sacrificial	Sacrifice	
Sadden	Sad	Sadness	
Safe	Safe	Safety	
Sell		Sale	
Salt	Salty	Salt	
	Sandy	Sand	
Satisfy	satisfied/satisfactory	Satisfaction	
Save	savable/saving	saving (s)	
	Scientific	Science	
Sit		Seat	
Select		Selection	
	Selfish	Selfishness	
Sense	Sensitive	Sense	
Separate	Separable	Separation	
Serve		service/servant	
Sharpen	Sharp	Sharpness	
	Shy	Shyness	
See		Sight	
Sicken	Sick	Sickness	
signify	Significant	Significance	
	Silent	Silence	
	Similar	Similarity	
Simplify	Simple	Simplicity	
	skilled/skillful	Skill	
Sleep	Sleepy	Sleep	
Slow	Slow	Slowness	
Snow	Snowy	Snow	
	Social	Society	
Soften	Soft	Softness	
Solve	Solvable	Solution	
Specialize	Special	Specialty	
Speak		Speech	
spirit	Spiritual	Spirit	
state	Stable	Statement	
stimulate	Stimulative	Stimulation	
Store		Storage	
Straighten	Straight	Straightness	
Strengthen	Strong	Strength	
Structure	Structural	Structure	
Study	Studious	Study	
Succeed	Successful	Success	
Suggest		suggestion	
Surprise	surprised/surprising	Surprise	
Survive	Survivable	Survival	
Sweeten	Sweet	Sweetness	
	Talented	Talent	
	Terrible	Terror	
Thicken	Thick	Thickness	
Think	thoughtful/thoughtless	Thought/thoughtlessness	
Threaten	Threatened	threat	
Tighten	Tight	tightness	
Toughen	Tough	toughness	
Tolerate	tolerant/tolerable	tolerance	

Translate	Translatable	translation/translator	
Trouble	troublesome	trouble	
	true/truthful	truth	
	useless	uselessness	
Value	valuable	value	
Vaporise	vaporous	vapor	
Vary	various/varied/variable	variety	
	victorious	victory	
Violate	violable	violation	
Visit		visitor	
Visualize	visual	visualization	
	volcanic	volcano	
Volunteer	voluntary	volunteer	
War	warlike	war	
Wash	washable		
Warm	warm	warmness/warmth	
Weaken	weak	weakness	
Widen	wide	width	
Wish		wish	
Withdraw		withdrawn	
Witness		witness	
	womanly	woman	
	worth	worth	
	woolen	wool	
	worthy	worthiness	
	yearly	year	
	young	youth	

II. Verb + al = Noun

1. Betray (v): phản bội	betrayal (n)	13. Accrue (v) đổ dồn về	accrual (n)
2. Dismiss (v): sa thải	dismissal (n)	14. Acquit(v) trả xong (nợ nần,...)	acquittal (n)
3. Withdraw (v): rút lui	withdrawal	15. Approve (v) tán thành	approval(n)
4. refuse (v): từ chối	refusal(n)	16. Arouse(v) gợi lên, khuấy động	arousal (n)
5. deny (v): từ chối, phủ nhận	denial(n)	17. Center	central
6. propose (v): đề nghị	proposal(n)	18. Collate(v) so sánh, đối chiếu	collateral (n)
7. retrieve (v) thu hồi	retrieval (n)	19. Disapprove (v) phản đối	disapproval (n)
8. arrive (v)	arrival (n)	20. Dispose (v) sắp đặt, bố trí	disposal
9. defray (v): thanh toán	defrayal (n)	21. Inaugurate(v) khai mạc	inaugural
10. recite (v) thuật lại	recital (n)	22. Rehearse (v) diễn tập	rehearsal (n)
11. upheave (v): nổi lên, dấy lên	upheaval (n)	23. Remove(v) dời đi	removal (n)
12. defer (v): trì hoãn	deferral (n)	24. Reverse (v) đảo ngược	reversal(n)
		25. Revive(v) sống lại	revival (n)